CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="Tầng 8, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302511219, E=mngt@vinafreight.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.27 16:19:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

VINAFREIGHT International

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN/HN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**594.946.237.559**	**582.910.725.772**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***210.138.865.183***	**223.779.134.813**
1. Tiền	111	V.1	187.638.865.183	171.779.134.813
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	22.500.000.000	52.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***135.118.427.250***	**121.784.571.233**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	17.310.527.250	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	117.807.900.000	121.784.571.233
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***239.231.636.820***	**232.419.782.196**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.595.495.694	114.225.161.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.541.264.551	1.373.516.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	61.649.203.040	71.158.350.253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.554.326.465)	(4.337.245.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	***140***		***2.966.013.224***	**2.428.897.157**
1. Hàng tồn kho	141	V.6.3	2.966.013.224	2.428.897.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***7.491.295.082***	**2.498.340.373**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		517.387.453	413.178.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.534.844.149	918.046.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.439.063.480	1.167.115.263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**396.289.322.438**	**367.766.094.956**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***4.878.873.292***	**4.341.187.023**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc [đối với Doanh nghiệp Nhà nước]	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	4.878.873.292	4.341.187.023
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	***220***		***2.444.371.026***	**6.402.266.165**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.250.471.026	6.118.366.165
Nguyên giá	222		18.557.901.930	17.913.316.339
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.307.430.904)	(11.794.950.174)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	193.900.000	283.900.000
Nguyên giá	228		2.850.272.679	2.850.272.679
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.656.372.679)	(2.566.372.679)
III. Bất động sản đầu tư	***230***		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***387.445.059.340***	**354.219.120.923**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	345.184.823.659	338.161.220.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	38.260.235.681	14.057.900.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	4.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***1.521.018.780***	**2.803.520.845**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.521.018.780	2.803.520.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**991.235.559.997**	**950.676.820.728**
NGUỒN VỐN	**Mã chỉ tiêu**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**363.325.979.828**	**329.540.468.682**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***358.898.600.944***	***324.901.668.148***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	148.681.329.140	95.292.785.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.058.221.341	3.654.935.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	24.129.776.282	28.325.648.784
4. Phải trả người lao động	314		4.741.519.449	4.423.220.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	19.935.405.966	11.627.350.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	122.543.771.262	126.962.205.134
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.660.608.668	47.824.921.508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.147.968.836	6.790.600.543
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	234		-	-
II. Nợ dài hạn	***330***		***4.427.378.884***	***4.638.800.534***

1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	4.427.378.884	4.638.800.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**627.909.580.169**	**621.136.352.046**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		***627.909.580.169***	***621.136.352.046***
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết	*411a*	*V.16*	*317.158.800.000*	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	*V.16*	30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	*V.16*	(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệnh đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	*V.16*	15.925.977.872	15.925.977.872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421	V.16	248.829.452.331	238.617.345.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/ lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*V.16*	190.066.775.128	178.738.459.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	*421b*		58.762.677.203	59.878.886.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	16.004.299.966	19.443.179.046
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**991.235.559.997**	**950.676.820.728**

TP.HCM, Ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

VINAFREIGHT International

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-DN/HN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Qúy 4/2025	Qúy 4/2024	Lũy kế đến Qúy 4/2025	Lũy kế đến Qúy 4/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**513.633.316.573**	**638.016.708.945**	**1.674.602.597.775**	**1.798.985.990.147**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	1.349.246.665	9.795.878.224	17.482.570.344	25.929.201.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**512.284.069.908**	**628.220.830.721**	**1.657.120.027.431**	**1.773.056.788.244**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	488.693.391.921	535.197.454.991	1.548.242.523.854	1.594.746.586.924
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.590.677.987**	**93.023.375.730**	**108.877.503.577**	**178.310.201.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.090.309.197	3.900.109.237	21.298.852.363	19.108.652.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.257.313.891	3.060.438.899	7.026.440.888	8.829.565.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*562.635.702*	*1.088.598.554*	*1.335.119.001*	*1.861.081.853*
8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		269.826.676	(25.413.933.898)	432.518.663	(25.251.241.911)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.301.526.174	21.626.101.319	27.490.260.008	40.814.835.153
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.527.715.594	6.924.966.978	20.819.488.717	22.216.740.101
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.864.258.201**	**39.898.043.873**	**75.272.684.990**	**100.306.470.662**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.319.174.840	2.035.304.435	10.890.549.501	1.536.070.226
13. Chi phí khác	32		9.616.282	28.736.710	199.246.277	160.893.285
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	**40**		**7.309.558.558**	**2.006.567.725**	**10.691.303.224**	**1.375.176.941**
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**50**		**22.173.816.759**	**37.891.476.148**	**85.963.988.214**	**101.681.647.603**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.543.380.601	15.470.094.226	20.740.190.091	28.666.903.716
17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	**60**		**14.630.436.158**	**22.421.381.922**	**65.223.798.123**	**73.014.743.887**
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ	**61**		**13.172.656.982**	**14.288.865.864**	**58.762.677.203**	**59.878.886.085**
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	**62**		**1.457.779.176**	**8.132.516.058**	**6.461.120.920**	**13.135.857.802**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		416	451	1.854	1.889
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		416	451	1.854	1.889

TP.HCM, Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**1**	**85.963.988.214**	**101.681.647.603**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn	2	4.602.480.730	1.374.605.758
Các khoản dự phòng	3	217.080.568	661.640.809
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	302.325.694	(829.624.347)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.486.434.267)	14.564.189.502
Chi phí lãi vay	6	1.335.119.001	1.861.081.853
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**77.934.559.940**	**119.313.541.178**
(Tăng)/giảm khoản phải thu	9	(70.460.503.894)	43.183.904.879
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(537.116.067)	(2.428.897.156)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.105.424.791	21.090.065.682
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.178.292.906	(1.961.296.458)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	(17.310.527.250)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.335.119.001)	(1.861.081.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(667.965.557)	(7.659.813.831)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.642.631.707)	(6.864.675.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**14.264.414.161**	**162.811.747.434**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(598.676.500)	(1.336.392.400)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.136.364	167.659.228
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(197.110.895.191)	(166.847.571.233)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	249.087.566.424	88.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.202.335.354)	(2.517.465.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.170.233.338	9.248.433.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**42.355.029.081**	**(73.285.336.085)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	218.836.144.735	341.036.614.926
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.000.457.575)	(328.954.748.602)

Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.079.325.200)	(27.732.310.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(70.243.638.040)**	**(15.650.444.595)**
Lưu chuyển tiền thuần tiền thuần trong kỳ	**50**	**(13.624.194.798)**	**73.875.966.754**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**223.779.134.813**	**151.227.589.907**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.074.832)	(1.324.421.848)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**210.138.865.183**	**223.779.134.813**

TP.HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2026

Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

	Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Công ty con			
(1)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

*(*)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở

hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi

thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị

của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ

tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.881.352.906	2.761.883.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.757.512.277	169.017.251.053
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) (*)	22.500.000.000	52.000.000.000
Cộng	**210.138.865.183**	**223.779.134.813**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc (01) tháng và hưởng lãi suất 4,2%/năm

2. Các khoản đầu tư

2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh (i)	17.310.527.250	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (ii)	117.807.900.000	121.784.571.233
Cộng	**135.118.427.250**	**121.784.571.233**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	1.885.880.750	1.911.490.000		
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	4.721.304.875	6.026.195.000		
VFC	Công Ty Cổ Phần Vinafco	7.124.466.750	7.605.960.000		
SCS	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000		
CLX	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000		
	Cộng	**17.310.527.250**	**18.908.665.000**		

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	117.807.900.000	121.784.571.233
Cộng	**117.807.900.000**	**121.784.571.233**

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 7.7%/năm.

2.2 *Đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	345.184.823.659	338.161.220.596
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	38.260.235.681	14.057.900.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**387.445.059.340**	**354.219.120.923**

(i) Đầu tư vào công ty liên kết :

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị khoản đầu tư	% sở hữu	Giá trị khoản đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (VMT)	25.230.815.033	27,89	16.728.257.992	27,89
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT)	78.924.730.380	24,87	74.501.281.235	24,87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (TLL)	57.734.951.577	25,00	57.225.046.891	25,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (Mipec)	168.682.185.611	21,33	175.134.673.913	21,33
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (VLL)	14.628.090.995	20,00	14.571.960.565	20,00
Cộng	**345.200.773.596**		**338.161.220.596**	

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	VMT	VNT	TLL	Mipec	VLL	Cộng
Giá trị khoản đầu tư						
Số đầu kỳ	**8.784.000.000**	**58.247.948.076**	**52.963.110.000**	**305.853.772.500**	**14.400.000.000**	**440.248.830.576**
Tăng trong kỳ	8.344.800.000					**8.344.800.000**
Giảm trong kỳ	-					-
Số cuối kỳ	**17.128.800.000**	**58.247.948.076**	**52.963.110.000**	**305.853.772.500**	**14.400.000.000**	**448.593.630.576**
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	**7.944.257.992**	**16.253.333.159**	**4.261.936.891**	**(130.719.098.587)**	**171.960.565**	**(102.087.609.980)**
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	157.757.041	4.407.499.208	2.332.891.782	(6.452.488.302)	56.130.430	**501.790.159**
Trích quỹ trong kỳ			(69.271.496)			**(69.271.496)**
Cổ tức được chia			(1.753.715.600)			**(1.753.715.600)**
Số cuối kỳ	**8.102.015.033**	**20.660.832.367**	**4.771.841.577**	**(137.171.586.889)**	**228.090.995**	**(103.408.806.917)**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	16.728.257.992	74.501.281.235	57.225.046.891	175.134.673.913	14.571.960.565	338.161.220.596
Số cuối kỳ	25.230.815.033	78.908.780.443	57.734.951.577	168.682.185.611	14.628.090.995	345.184.823.659

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	28.369.800.354	3.620.745.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		441.560.000
Công ty Cổ phần Searefico		105.160.000
Cộng	**38.260.235.681**	**14.057.900.327**

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	4.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	1.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**	**3.000.000.000**

Đây là khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn mười ba (13) tháng và hưởng lãi suất 4.1%/năm đến 6.2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Flexport Việt Nam	4.064.823.234	2.348.802.078
Công Ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Apex (Việt Nam)	1.712.132.955	4.891.061.954
Công Ty TNHH Hàng Không TLS	4.481.703.726	6.552.378.328
Công Ty TNHH Expeditors Việt Nam	25.102.095.574	2.860.759.021
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	1.168.493.682	1.259.416.898
Công Ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.005.533.728	10.461.472.960
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	8.098.515.270	4.256.545.014
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	9.212.881.605	-
Công Ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	-	592.776.582
Công Ty TNHH Philips Việt Nam	4.606.590.191	2.517.656.065
Phải thu các bên liên quan	292.972.947	5.510.740
Phải thu khác	110.849.752.782	78.478.781.462
Cộng	**180.595.495.694**	**114.225.161.102**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số đầu đầu kỳ	4.337.245.898
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	217.080.567
Số cuối kỳ	**4.554.326.465**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Vietjetair Cargo	284.029.689	-
Thai Air Asia Ha Noi Office	272.393.800	-
Các nhà cung cấp khác	984.841.062	1.373.516.739
Cộng	**1.541.264.551**	**1.373.516.739**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Transimex (bên liên quan) vay	-	50.000.000.000
Cộng	**-**	**50.000.000.000**

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng cho nhân viên	576.374.839	878.283.816
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	32.984.655.922	37.904.203.058
Lãi tiền gửi , lãi cho vay	914.028.625	2.506.877.538
Thu Chi hộ	25.994.717.595	27.203.448.442
Phải thu ngắn hạn khác	1.179.426.059	2.379.770.276
Phải thu bên liên quan		285.767.123
Cộng	**61.649.203.040**	**71.158.350.253**

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ	1.098.705.292	4.338.448.623
Phải thu dài hạn khác	3.780.168.000	2.738.400
Cộng	**4.878.873.292**	**4.341.187.023**

6.3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	2.966.013.224	-	2.428.897.157	-
Cộng	**2.966.013.224**	**-**	**2.428.897.157**	**-**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
Mua trong kỳ			644.585.591	644.585.591
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	**7.091.625.550**	**7.889.906.328**	**3.576.370.052**	**18.557.901.930**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	2.188.535.661	2.023.704.461	6.481.274.872
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	(3.647.543.880)	(5.751.319.605)	(2.396.086.689)	(11.794.950.174)
Khấu hao trong kỳ	(3.444.081.670)	(600.127.698)	(468.271.362)	(4.512.480.730)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(7.091.625.550)**	**(6.351.447.303)**	**(2.864.358.051)**	**(16.307.430.904)**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165
Số cuối năm	**-**	**1.538.459.025**	**712.012.001**	**2.250.471.026**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	**2.850.272.679**
Mua trong năm	-
Số cuối kỳ	**2.850.272.679**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.336.131.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	(2.566.372.679)
Khấu hao trong năm	(90.000.000)
Số cuối kỳ	**(2.633.872.679)**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	283.900.000
Số cuối kỳ	**193.900.000**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
World Alliance GSA Pte Ltd	327.655.094	48.766.427.825
Công Ty TNHH Hàng Không TLS	2.864.978.825	8.280.761.171
China Southern Airlines	-	981.101.384
Aerosvit Airlines	486.474.177	471.240.159
Ethiopian Airlines	-	5.044.712.787
Philippine Airlines	875.641.817	738.588.448
Công Ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	-	-
MPG Transitos Sau	307.267.521	68.155.174
Cotalia S.R.L	2.078.105.649	1.050.942.631
Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc Xây Dựng Kỳ Gia	-	940.595.329
Cuoc Nhap Phong SM	-	715.078.097
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	8.737.296.246	550.800
Phải trả bên liên quan	835.043.160	328.065.796
Phải trả các nhà cung cấp khác	132.168.866.651	27.906.565.706
Cộng	**148.681.329.140**	**95.292.785.307**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước của các khách hàng khác	1.058.221.341	3.654.935.675
Cộng	**1.058.221.341**	**3.654.935.675**

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	918.046.816	12.506.376.613	9.889.579.280	3.534.844.149
Thuế khác	1.167.115.263	11.000.000	1.177.115.263	1.000.000
Tiền thuê đất		21.585.722.139	18.147.658.659	3.438.063.480
Cộng	**2.085.162.079**	**34.103.098.752**	**29.214.353.202**	**6.973.907.629**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.351.455.882	20.128.190.090	29.684.088.717	17.795.557.255
Thuế thu nhập cá nhân	819.764.489	6.687.963.526	7.001.174.891	506.553.124
Thuế giá trị gia tăng	154.428.413	18.032.387.015	15.409.021.906	2.777.793.522
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	30.276.248.770	27.226.376.389	3.049.872.381
Thuế, lệ phí, khác		9.278.236	9.278.236	
Cộng	**28.325.648.784**	**75.134.067.637**	**79.329.940.139**	**24.129.776.282**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí dịch vụ logistic phải trả	4.385.782.287	9.805.381.921
Chi phí hoa hồng	261.782.071	549.344.593
Cước vận tải quốc tế	11.022.776.762	
Chi phí phải trả khác	4.265.064.846	1.272.624.141
Cộng	**19.935.405.966**	**11.627.350.655**

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thu chi hộ hãng tàu Pan, các hãng hàng không	81.955.725.899	96.718.524.153
Thu chi hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận ký quỹ, ký cược	-	5.838.198.869
Phí hoa hồng	1.139.957.268	2.353.922.140
Cổ tức phải trả	577.807.201	588.820.551
Phải trả ngắn hạn khác	12.993.618.367	2.287.062.030
Phải trả khác bên liên quan	330.093.218	
Cộng	**122.543.771.262**	**126.962.205.134**

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ dài hạn	4.427.378.884	4.638.800.534
Cộng	**4.427.378.884**	**4.638.800.534**

14. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	47.824.921.508	218.836.144.735	232.000.457.575	34.660.608.668

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30.280.921.737	12/01/2026	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND
Ngân hàng Shinhan	4.379.686.931	07/02/2026	4.5	

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	6.790.600.543	11.158.157.835
Trích lập quỹ trong kỳ	1.000.000.000	2.497.117.715
Sử dụng quỹ	(4.642.631.707)	(6.864.675.007)
Số dư cuối kỳ	**3.147.968.836**	**6.790.600.543**

	Đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.801.668.356	-	(2.818.721.674)	982.946.682
Quỹ phúc lợi	2.109.799.011	-	(505.396.567)	1.604.402.444
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	879.133.176	1.000.000.000	(1.318.513.466)	560.619.710
Cộng	**6.790.600.543**	**1.000.000.000**	**(4.642.631.707)**	**3.147.968.836**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	59.878.886.085
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Điều chỉnh khác						
Vào ngày 31/12/2024	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**238.617.345.128**	**601.693.173.000**
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	58.778.627.140	58.778.627.140
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ (**)					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**248.845.402.268**	**611.921.230.140**

(*) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2024 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.
(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	*Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*			*Vốn điều lệ đã góp*
	Số lượng cổ phần	*Số tiền (VND)*	*% sở hữu*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.96	47.440.950.000
TỔNG CỘNG	**31.715.880**	**317.158.800.000**	**100.00**	**317.158.800.000**

17 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.715.880*	*31.715.880*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	*(15.500)*	*(15.500)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(15.500)*	*(15.500)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.700.380*	*31.700.380*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17.1 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN *(VND)*	58.778.627.140	59.878.886.085
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**58.778.627.140**	**59.878.886.085**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	31.700.380	31.700.380
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.854	1.889
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.854	1.889

18 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này
Số đầu năm	19.443.179.046
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	6.461.120.920
Chia cổ tức	(9.900.000.000)
Số cuối kỳ	**16.004.299.966**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Tổng doanh thu	**1.674.602.597.775**	**1.798.985.990.147**
Trong đó:		
Doanh thu vé máy bay, dịch vụ giao nhận vận tải	1.629.116.170.206	1.649.827.575.817
Doanh thu dịch vụ thuê văn phòng	32.335.605.552	103.740.631.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.150.822.017	45.417.782.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(17.482.570.344)**	**(25.929.201.903)**
Trong đó:		
Doanh thu vé máy bay, dịch vụ giao nhận vận tải	(17.446.873.134)	(25.911.818.413)
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	(35.697.210)	(17.383.490)
Doanh thu thuần	**1.657.120.027.431**	**1.773.056.788.244**
Trong đó:		
Doanh thu vé máy bay, dịch vụ giao nhận vận tải	1.611.669.297.072	1.623.915.757.404
Doanh thu dịch vụ thuê văn phòng	32.299.908.342	103.723.248.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.150.822.017	45.417.782.413

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Giá vốn vé máy bay, dịch vụ giao nhận vận tải	1.505.413.983.124	1.049.668.808.988
Giá vốn dịch vụ thuê văn phòng	25.523.119.392	27.841.222.617
Giá vốn dịch vụ khác	17.305.421.338	517.236.555.319
Cộng	**1.548.242.523.854**	**1.594.746.586.924**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	9.156.871.265	9.124.332.292
Cổ tức	4.887.907.975	1.395.060.889
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.833.414.876	8.449.216.994
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.414.322.866	140.042.228
Khác	6.335.381	-
Cộng	**21.298.852.363**	**19.108.652.403**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Lãi vay	1.335.119.001	1.861.081.853
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	5.691.045.380	6.968.484.043
Khác	276.507	-
Cộng	**7.026.440.888**	**8.829.565.896**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Chi phí hoa hồng	27.421.905.628	40.814.835.153
Chi phí khác	68.354.380	
Cộng	**27.490.260.008**	**40.814.835.153**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Chi phí nhân công	10.723.548.831	10.502.978.850
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	217.080.567	706.252.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888.870.156	667.929.630
Thuế, phí, lệ phí	15.000.000	231.361.192
Các khoản khác	8.974.989.163	10.108.217.652
Cộng	**20.819.488.717**	**22.216.740.101**

7. Thu nhập khác

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Thanh lý	9.136.364	167.659.228
Tiền thuê đất được giảm	6.999.611.372	
Khác	3.881.801.765	1.368.410.998
Cộng	**10.890.549.501**	**1.536.070.226**

8. Chi phí khác

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Chi phí khác	199.246.277	160.893.285
Cộng	**199.246.277**	**160.893.285**

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác:

Tên	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty CP Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT(từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT(tới ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty gồm:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	31/12/2025	**31/12/2024**
Cho vay		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
	-	**50.000.000.000**
Chia cổ tức		
Công ty cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	10.171.040.000	2.413.152.000

Công Ty Cổ Phần Transimex	29.024.971.500	12.666.486.700
CTCP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	6.238.416.000	2.911.260.800
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương		694.575.000
	45.434.427.500	**18.685.474.500**
Cung cấp dịch vụ		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	5.493.426.577	
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	948.000.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex	32.664.674	1.092.056.365
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	664.665.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	282.890.536	250.694.294
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		80.666.310
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	144.757.328	94.776.221
	7.566.404.115	**1.518.193.190**
Lãi vay		
Công Ty Cổ Phần Transimex	753.424.658	1.408.904.110
	753.424.658	**1.408.904.110**
Mua dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	301.383.386	
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	52.600.000	
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.702.384.134	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	909.582.222	
Công Ty Cổ Phần Transimex	1.545.055.852	1.537.045.727
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	143.772.584	
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	**8.508.209**	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	3.719.844.447	3.585.270.673
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	2.481.175.247	
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	248.466.030	1.672.252.480
Công Ty CP Cảng Transimex	100.612.110	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	104.134.002	6.299.400
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	678.560.375	1.059.044.575
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	973.834.795	1.853.165.673
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương		271.002.526
	12.969.913.393	**9.984.081.054**
Nhận cổ tức		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	250.302.000
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	1.503.184.800
	6.572.833.575	**2.818.525.689**
Trả tiền vay		
Công Ty Cổ Phần Transimex	50.000.000.000	
	50.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**31/12/2025**	**31/12/2024**
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	3.479.528	
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	85.320.000	
Cn Giao Dịch Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	202.089.600	308.529.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	2.083.819	5.510.739
Cộng	**292.972.947**	**314.039.739**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	56.808.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	84.018.600	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	82.055.301	
Công Ty Cổ Phần Transimex	13.381.333	31.104.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	20.898.000	46.095.200
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	411.757.920	250.866.596
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	28.798.520	
Công Ty Cp Cảng Transimex	12.991.396	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	13.427.243	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	47.939.985	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trung Tâm Phân Phối Transimex	62.966.862	
Cộng	**835.043.160**	**328.065.796**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	18.990.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	125.444.980	
Cn Cong Ty TNHH Van Tai Viet Nhat Tai Hai Duong	2.000.000	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	42.946.656	
CN Cty CP Logistics Vinalink Tai Hai Phong	32.000.000	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	1.968.400	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	106.743.182	
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải MACS		6.000.000
Cộng	**330.093.218**	**6.000.000**

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
		31/12/2025	**31/12/2024**
Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	1.018.044.882	959.743.705
Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	139.652.777	120.000.000
Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	-	77.000.000
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	77.777.780	7.000.000
Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	9.236.111	-

Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	878.480.236	810.491.478
Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	120.000.000	141.000.000
Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	93.333.336	84.000.000
Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	93.333.336	84.000.000
Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	66.666.672	45.000.000
Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	-	15.000.000
Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	66.666.672	45.000.000
Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	-	15.000.000
Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký	26.666.664	21.000.000
Bùi Thị Hường	Thư ký	13.333.332	-
Lê Quang Huy	Thư ký	-	15.000.000
Tổng cộng		**2.883.191.806**	**2.691.235.183**

TP.HCM. ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đàm Thị Hoa	Nguyễn Hồng Kim Chi	Nguyễn Anh Minh